B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho học sinh		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Dùng cho giáo viên	Chung	Nam/Nữ
	Đơn vị tính	m2	m2	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	m2	m2	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	m2	m2	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	m2	m2	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	m2	m2	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	m2	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**30849,40**	**30952,80**	**257**	**43**	**214**	**0**	**10068,60**	**11010,60**	**60**	**27**	**33**	**0**	**4567,02**	**5581,02**	**67**	**1**	**67**	**0**	**4362,10**	**4701,10**	**131**	**15**	**116**	**0**	**1222,90**	**1222,90**	**41**	**0**	**41**	**0**	**3433,20**	**427**	**0**	**41**	**4**	**238**
1	MG Bình Lãnh, Nam Bình Sơn, Bình Lãnh, Thăng Bình	608,00	608,00	8		8		76,00	76,00	1		1		70,00	70,00	2		2		260,00	260,00	6		6		20,00	20,00	1		1		96,00	9		1		8
2	MG Bình Trị, thôn Vinh Huy, xã Bình Trị	693,90	693,90	8	0	8	0	58,00	58,00	1	0	1	0	60,00	60,00	1	0	1	0	189,00	189,00	5	0	5	0	23,50	23,50	1	0	1	0	94,40	9	0	1	0	8
3	MG Bình Định Bắc, thôn Đồng Dương, Bình Định Bắc	429,00	429,00	5	0	5	0	72,00	72,00	1	0	1	0	37,00	37,00	1	0	1	0	200,00	200,00	6	0	6	0	42,00	42,00	1	0	1	0	60,00	6	0	1	0	5
4	MG Bình Định Nam, thôn Đồng Thanh Sơn, Bình Định Nam	331,00	331,00	5	0	5	0	85,00	85,00	1	0	1	0	64,00	64,00	2	0	2	0	164,00	164,00	6	0	6	0	54,00	54,00	2	0	2	0	78,00	5	0	1	0	4
5	MG Bình Phú, Thôn Lý Trường, Bình Phú	322,00	322,00	4	0	4	0	54,00	54,00	1	0	1	0	48,72	48,72	1	0	1	0	198,00	198,00	3	0	3	0	40,00	40,00	1	0	1	0	24,00	5	0	1	0	4
6	MG Bình Chánh, Thôn An Bình, Xã Bình Chánh	300,00	300,00	5		5		60,00	60,00	1		1		45,00	45,00	1		1		125,00	125,00	5		5		15,00	15,00	1		1		90,00	6	0	0		6
7	MG Bình Quý, Tổ 2B, thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý	970,00	970,00	14	8	6	0	910,00	910,00	13	8	5	0	132,00	132,00	4	0	4	0	102,00	102,00	6	0	6	0	47,00	47,00	2	0	2	0	168,00	14	0	1	0	13
8	MG Hà Lam, 40 Nguyễn Văn Trỗi,TT Hà Lam	1029,30	1029,30	14	4	10		56,00	56,00	1	1			259,30	259,30	2	0	2		168,00	168,00	3	3	0		50,40	50,40	1	0	1		282,00	15	0	1	0	14
9	MN Hương Sen, Số 92, Nguyễn Thuật, Thị trấn Hà Lam, Thăng Bình, Quảng nam	186,00	186,00	11	0	11	0	186,00	186,00	2	0	2	0	114,00	114,00	1	0	1	0	130,00	130,00	4	0	4	0	43,00	43,00	3	0	3	0	150,00	12	0	1	0	11
10	MNTT Tuổi thần tiên, 133 Lý Tự Trọng Thị trấn Hà Lam	780,00	490,00	10	0	10	0	0,00	0,00	0	0	0	0		150,00	0	0	1		0,00	0,00	0	0	0	0	0,00	0,00	0	0	0	0	20,00	4	0	1	0	4
11	MNTT Hoa mai, 33A, Trần Phú, Thị trấn Hà Lam, TB, QN	64,00	128,00	1	1	0	0	768,00	1536,00	12	12	0	0	864,00	1728,00	1	1	0	0	247,00	494,00	6	6	0	0	0,00	0,00	0				160,00	4	0	4	0	12
12	MNTT Anh Dương, 07Nguyễn Hiền, Thăng Bình-QN	296,00	193,40	4	3	1		36,00		1		1				0				32,00		2	2					0				60,00	6		2	4	
13	MG Bình Nguyên, Tổ 6, thôn Liễu Thạnh, xã Bình nguyên	740,00	740,00	8		8		100,00	100,00	1		1		182,00	182,00	2		2		190,00	190,00	4		4		82,00	82,00	3		3		182,00	10		2		8
14	MNTT Hạnh Nguyên, Tổ 8, thôn Thanh Ly 1, xã Bình Nguyên	163,00	163,00	4	0	4	0	0,00	0,00	0	0	0	0	20,00	20,00	1		1		20,00	20,00	1		1				0				40,00	4				4
15	MG Bình Phục, Tổ 3 thôn Tất Viên xã Bình Phục	504,00	504,00	9		9		56,00	56,00	1		1				0				60,00	60,00	4		4		30,00	30,00	2		2		165,00	11		2		9
16	MG Bình Giang, Thôn 2, Xã Bình Giang,	877,00	877,00	8	0	8	0	60,00	60,00	1	0	1	0	142,80	142,80	2	0	2	0	226,00	226,00	6	0	6	0	130,00	130,00	2	0	2	0	12,00	1	0	1	0	0
17	MG Bình Dương, Thôn Lạc Câu, xã Bình Dương	928,00	928,00	11		11	0	124,00	124,00	1	1	0	0	120,00	120,00	2	0	2	0	20,00	144,00	6	4	2		30,00	30,00	2	0	2	0	120,00	12	0	1	0	11
18	MG Bình Minh, Thôn Hà Bình, Xã Bình Minh	792,00	792,00	11	6	5	0	100,00	100,00	2	1	1	0	69,00	69,00	2	0	2	0	191,00	191,00	7	0	7	0	76,00	76,00	4	0	4	0	89,00	13	0	2		11
19	MG Bình Đào, Tổ 5, Thôn 1, xã Bình Đào	1079,00	1079,00	13	5	8	0	56,00	56,00	1	0	1	0	118,00	118,00	3	0	3	0	97,00	97,00	4	0	4	0	0,00	0,00	0	0	0	0	132,00	11	0	2	0	11
20	MG Bình Triều, Tổ 16, Phước Ân, Bình Triều	6380,00	6380,00	20	6	14	0	60,00	60,00	1	0	1	0	150,00	150,00	3	0	3	0	240,00	240,00	4	0	4	0	0,00	0,00	0	0	0	0	244,00	14	0	2	0	12
21	MG Bình Sa, Tổ 2, thôn Bình Trúc, xã Bình Sa	649,00	649,00	9	1	8	0	81,60	81,60	1	0	1	0	208,00	208,00	3	0	3	0	87,50	87,50	5	0	5		48,00	48,00	3	0	3	0	198,00	11	0	2	0	9
22	MG Bình Hải, Phước An, Bình Hải, Thăng Bình, Quảng Nam	500,00	710,00	9	4	5		500,00	710,00	9	4	5		135,00	135,00	3		3		310,00	310,00	6		6		130,00	130,00	2		2		50,00	11	0	2	0	9
23	MG Bình Tú, Tổ 10 thôn Tú Ngọc A, xã Bình Tú, Thăng Bình	6209,00	6209,00	17	0	17	0	6209,00	6209,00	2	0	2	0	1020,00	1020,00	17	0	17	0	185,00	185,00	8	0	8	0	100,00	100,00	3	0	3	0	287,00	23	0	3	0	20
24	MG Bình Trung, Tổ 5, thôn Kế Xuyên 1, xã Bình Trung, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	1058,20	1058,20	13		13	0	168,00	168,00	2	0	2	0	205,00	205,00	4	0	4	0	252,00	252,00	7	0	7	0	65,00	65,00	1	0	1	0	161,80	14	0	1	0	13
25	MNTT Trúc Đào, Tổ 1, thôn Kế Xuyên 2, xã Bình Trung	196,00	196,00	4		4				0						0				45,00	45,00	1		1				0									
26	MG Bình An, An Thành 1, Bình An, TB,Qnam	1945,00	2167,00	12		12		65,00	65,00	1		1		155,00	155,00	5		5		222,00	222,00	5		5		70,00	70,00	3		3		180,00	180		3		12
27	MG Bình Nam, Nghĩa Hòa, Bình Nam, TB, QNam	1894,00	1894,00	14	5	9	0	60,00	60,00	1	0	1	0	250,00	250,00	3	0	3	0	187,40	187,40	5	0	5	0	24,00	24,00	2	0	2	0	184,00	16	0	2	0	14
28	MG Bình Quế, Tổ 7, Bình Quang, Bình Quế, TB, QN	926,00	926,00	6		6		68,00	68,00	1		1		98,20	98,20	1		1		214,20	214,20	6		6		103,00	103,00	1		1		106,00	1		1		6

B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn					Chung	Nam/Nữ

B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho học sinh		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Dùng cho giáo viên	Chung	Nam/Nữ

B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn					Chung	Nam/Nữ

B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn					Chung	Nam/Nữ

B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn					Chung	Nam/Nữ

B. Thông tin về cơ sở vật chất: * Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

864

B.1: NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên trường/địa chỉ	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						Khối phòng phục vụ học tập						Khối phòng tổ chức ăn						Khối phòng hành chính quản trị						Khối công trình công cộng,						Nhà vệ sinh					
		DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	DT sàn xây dựng	Số lượng phòng	Chia ra			DT xây dựng	Số đạt chuẩn vệ sinh	Số không đạt chuẩn vệ sinh	Dùng cho học sinh		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm/mượn				Dùng cho giáo viên	Chung	Nam/Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh bình quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Ghi chú	Giá trị số	m2	m2	m2	m2	Giá trị số	Giá trị số	số, có thập phân	Giá trị số	Nam Giá trị số	Nữ Giá trị số	Giá trị số	Nam Giá trị số	Nữ Giá trị số	Giá trị số	Nam Giá trị số	Nữ Giá trị số	Giá trị số	Nam Giá trị số	Nữ Giá trị số	Giá trị số	Nam Giá trị số	Nữ Giá trị số
	Phòng GDĐT Thăng Bình		**60**	**112275,95**	**36477,54**	**39522,84**	**982691,94**	**7**	**237**	**27,08**	**6607**	**3397**	**3210**	**2**	**1**	**1**	**61**	**0**	**61**	**152**	**28**	**124**	**408**	**0**	**408**
1	MG Bình Lãnh	Nam Bình Sơn, Bình Lãnh, Thăng Bình	2	4088,00	1034,00	1034,00	3054,00		8	23,75	190	94	96	0			2	0	2	6	1	5	14		14
2	MG Bình Trị	thôn Vinh Huy, xã Bình Trị	2	4433,70		1095,30	439,60		8	25,63	205	102	103	0	0	0	2	0	2	6	1	5	16	0	16
3	MG Bình Định Bắc	thôn Đồng Dương, Bình Định Bắc	2	2653,00	759,00	759,00	1894,00	0	5	26,20	131	65	66	0	0	0	2	0	2	4	1	3	10	0	10
4	MG Bình Định Nam	thôn Đồng Thanh Sơn, Bình Định Nam	2	2172,00	776,00	776,00	1396,00	0	5	23,80	119	68	51	0	0	0	2	0	2	3	1	2	9	0	9
5	MG Bình Phú	Thôn Lý Trường, Bình Phú	1	1524,25	697,64	697,64	826,64		4	29,25	117	60	57	0	0	0	2	0	2	4	0	4	7	0	7
6	MG Bình Chánh	Thôn An Bình, Xã Bình Chánh	2	4256,90	635,00	635,00	3621,90		5	22,80	114	59	55	0			2	0	2	4	1	3	9	0	9
7	MG Bình Quý	Tổ 2B, thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý	4	5595,30	1251,00	1251,00	892714,00	0	13	27,23	354	189	165	0	0	0	1	0	1	2	0	2	23	0	23
8	MG Hà Lam	40 Nguyễn Văn Trỗi,TT Hà Lam	2	5383,30	1659,00	2013,00	3724,30	0	13	27,46	357	185	172	0	0	0	3	0	3	4	1	3	16	0	16
9	MN Hương Sen	Số 92, Nguyễn Thuật, Thị trấn Hà Lam, Th	1	4584,30	1645,60	1645,60	2938,70	2	9	28,73	316	160	156	0	0	0	3	0	3	4	0	4	16	0	16
10	MNTT Tuổi thần tiên	133 Lý Tự Trọng Thị trấn HàLam	1	780,00	490,00	490,00	60,00	1	5	23,50	141	81	60	0			2	0	2	6	0	6	12	0	12
11	MNTT Hoa mai	33A, Trần Phú, Thị trấn Hà Lam, TB, QN	1	2824,00	864,00	1728,00	800,00	1	6	23,14	162	78	84	0	0	0	2	0	2	5	1	4	14	0	14
12	MNTT Ánh Dương	07Nguyễn Hiền,Thăng Bình-QN	1	1301,00	317,00	140,00	100,00	1	3	24,50	98	45	53	0			1		1	4		4	8		8
13	MG Bình Nguyên	Tổ 6, thôn Liễu Thạnh, xã Bình nguyên	2	3649,30	1194,00	1194,00	2455,30		8	24,63	197	91	106	0	0	0	2	0	2	4	1	3	12		12
14	MNTT Hạnh Nguyên	Tổ 8, thôn Thanh Ly 1, xã Bình Nguyên	1	960,00	243,00	243,00	717,00	1	3	22,00	88	48	40	0	0	0	1	0	1	1	0	1	8		8
15	MG Bình Phục	Tổ 3 thôn Tất Viên xã Bình Phục	3	5312,00	1040,00	1040,00	4272,00		9	25,56	230	121	109	0			3		3	10	3	7	16		16
16	MG Bình Giang	Thôn 2, Xã Bình Giang,	2	4005,00	1447,80	1447,80	2557,20	0	8	29,00	232	124	108	0	0	0	2	0	2	7	2	5	15	0	15
17	MG Bình Dương	Thôn Lạc Câu, xã Bình Dương	2	4670,40	1222,00	1326,00	3448,40	0	11	27,09	298	163	135	0	0	0	3	0	3	9	1	8	19	0	19
18	MG Bình Minh	Thôn Hà Bình, Xã Bình Minh	2	4071,40	1080,00	1353,00	1638,00	0	11	30,27	333	157	176	0	0	0	3	0	3	12	3	9	20	0	20
19	MG Bình Đào	Tổ 5, Thôn 1, xã Bình Đào	2	4207,00	1382,00	1382,00	26715,00		11	28,45	313	158	155	0	0	0	3	0	3	11	3	8	18	0	18
20	MG Bình Triều	Tổ 16, Phước Ấm, Bình Triều	2	7385,00	6380,00	6380,00	1005,00	0	10	34,00	340	183	157	0	0	0	3	0	3	11	3	8	19	0	19
21	MG Bình Sa	Tổ 2, thôn Bình Trúc, xã Bình Sa	3	5372,60	1192,00	1192,00	4180,60	0	9	27,56	248	129	119	0	0	0	2	0	2	3	1	2	12	0	12
22	MG Bình Hải	Phước An, Bình Hải, Thăng Bình, Quảng N	3	3386,00	1125,00	1435,00	2161,00	0	9	26,33	237	118	119	0	0	0	2		2	9	1	8	15		15
23	MG Bình Tú	Tổ 10 thôn Tú Ngọc A, xã Bình Tú, Thăng Bình	4	6209,00	2033,50	2033,50	4175,50	0	17	27,20	468	239	229	0	0	0	3	0	3	5	1	4	24	0	24
24	MG Bình Trung	Tổ 5, thôn Kế Xuyên 1, xã Bình Trung, huy	4	6190,00	1910,00	1910,00	4280,00	0	13	27,62	359	191	168	1	1	0	3	0	3	3	1	2	17	0	17
25	MNTT Trúc Đào	Tổ 1, thôn Kế Xuyên 2, xã Bình Trung	1	296,00	196,00	196,00	100,00	1	2	30,60	92	54	38	0			0			0				0	
26	MG Bình An	An Thành 1, Bình An, TB,Qnam	4	5980,00	1945,00	2167,00	4035,00		12	26,08	313	157	156	0			3	0	3	9	0	9	24	0	24
27	MG Bình Nam	Nghĩa Hòa, Bình Nam, TB, QNam	3	7056,50	2617,00	2617,00	6794,80	0	14	26,29	368	178	190	0	0	0	3	0	3	3	0	3	24	0	24
28	MG Bình Quế	Tổ 7, Bình Quang, Bình Quế, TB, QN	1	3930,00	1342,00	1342,00	2588,00		6	31,17	187	100	87	1	0	1	1		1	3	1	2	11		11

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh bình quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh bình quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

A. Thông tin chung:

* Nếu có giá trị thập phân, vui lòng sử dụng dấu phẩy

* Đội ngũ không tính HĐ không BHXH

STT	Tên trường	Địa chỉ	Số điểm trường (Tính cả điểm chính)	Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích sân vườn	Số lớp		Số học sinh bình quân/lớp	Số học sinh			Trong đó: Số HS DTTS			Số Cán bộ quản lý			Số nhân viên			Số giáo viên		
								Nhóm trẻ	Mẫu giáo		Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**353**	**239**	**112**	**223**	**276**	**73**	**105**	**252**	**19**	**1**	**5**	**2**	**123**	**174**
1	MG Bình Lãnh, Nam Bình Sơn, Bình Lãnh, Thăng Bình	6	1	5	5	2	3	4	8	1				8	
2	MG Bình Trị, thôn Vinh Huy, xã Bình Trị	4	2	2	4	4	0	3	8	0	0	0	0	4	4
3	MG Bình Định Bắc, thôn Đồng Dương, Bình Định Bắc	9	4	5	5	7	2	5	6	1	0	0	0	2	3
4	MG Bình Định Nam, thôn Đồng Thanh Sơn, Bình Định Nam	10	6	4	10	8	2	5	9	1	0	0	0	5	0
5	MG Bình Phú, Thôn Lý Trường, Bình Phú	7	4	3	7	5	2	4	5	1	0	0	0	0	5
6	MG Bình Chánh, Thôn An Bình, Xã Bình Chánh	8	5	2	8	2	6	4	6	1					5
7	MG Bình Quý, Tổ 2B, thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý	18	13	5	18	18	0	3	15	0	0	0	0	0	13
8	MG Hà Lam, 40 Nguyễn Văn Trỗi,TT Hà Lam	28	23	5	5	26	2	5	9	1		0	0		
9	MN Hương Sen, Số 92, Nguyễn Thuật, Thị trấn Hà Lam, Thăng Bình, Quảng nam	20	17	3	5	7	10	3	12	1	0	2	0	9	0
10	MNTT Tuổi thần tiên, 133 Lý Tự Trọng Thị trấn HàLam	9	6	3	9		9	1	6	0	0	1	0	5	0
11	MNTT Hoa mai, 33A, Trần Phú, Thị trấn Hà Lam, TB, QN	13	7	5	13	13	0	2	8	0		0	1	0	6
12	MNTT Ánh Dương, 07Nguyễn Hiền, Thăng Bình-QN	1		1	1	1		1	4			1		3	
13	MG Bình Nguyên, Tổ 6, thôn Liễu Thạnh, xã Bình nguyên	5	3	2	5	5		4	9	1	0	0	0	0	8
14	MNTT Hạnh Nguyên, Tổ 8, thôn Thanh Ly 1, xã Bình Nguyên	1	0	1	1	1		1	4	0			1		3
15	MG Bình Phục, Tổ 3 thôn Tất Viên xã Bình Phục	12	9	3	12	11	1	5	9	1					9
16	MG Bình Giang, Thôn 2, Xã Bình Giang,	20	15	5	5	18	2	4	7	1	0	0	0	0	8
17	MG Bình Dương, Thôn Lạc Câu, xã Bình Dương	18	13	5	18	15	3	5	13	1		0	0	11	0
18	MG Bình Minh, Thôn Hà Bình, Xã Bình Minh	30	23	7	7	28	2	5	11	1	0	0	0	11	0
19	MG Bình Đào, Tổ 5, Thôn 1, xã Bình Đào	8	1	7	5	4	4	5	9	1	0	0	0	0	11
20	MG Bình Triều, Tổ 16, Phước Ân, Bình Triều	12	6	6	12	9	3	4	11	1	0	0	0	0	10
21	MG Bình Sa, Tổ 2, thôn Bình Trúc, xã Bình Sa	7	3	4	4	3	4	4	10	1	1	0		9	0
22	MG Bình Hải, Phước An, Bình Hải, Thăng Bình, Quảng Nam	19	15	4	4	19		4	9	0		0	0	0	0
23	MG Bình Tú, Tổ 10 thôn Tú Ngọc A, xã Bình Tú, Thăng Bình	20	15	5	5	18	2	4	19	0		0	0	6	11
24	MG Bình Trung, Tổ 5, thôn Kế Xuyên 1, xã Bình Trung, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	19	15	4	19	18	1	5	14	1		0	0	30	64
25	MNTT Trúc Đào, Tổ 1, thôn Kế Xuyên 2, xã Bình Trung	2	1	1	2	0	2	1	4			1		2	
26	MG Bình An, An Thành 1, Bình An, TB, Qnam	18	10	8	5	13	5	5	12	1				12	
27	MG Bình Nam, Nghĩa Hòa, Bình Nam, TB, QNam	17	14	3	17	15	2	5	9	1		0	0	0	14
28	MG Bình Quế, Tổ 7, Bình Quang, Bình Quế, TB, QN	12	8	4	12	6	6	4	6	1				6	0 x

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tivi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.2. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên trường/địa chỉ	Máy vi tính						Số máy in	Tì vi	Máy chiếu	….	Thiết bị dạy học tối thiểu			
			Trong đó									Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Tổng số	Máy phục vụ học tập	Máy phục vụ quản lý	Máy kết nối internet	Dưới 5 năm	Trên 5 năm					Bộ đầy đủ	Không đầy đủ	Bộ đầy đủ	Không đầy đủ
	Ghi chú	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào:	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**
1	MG Bình Lãnh, Nam Bình Sơn, Bình Lãnh, Thăng Bình		x				x		x		x		x	x	x		x	
2	MG Bình Trị, thôn Vinh Huy, xã Bình Trị		x				x		x		x		x	x	x		x	
3	MG Bình Định Bắc, thôn Đồng Dương, Bình Định Bắc		x				x		x		x		x	x	x		x	
4	MG Bình Định Nam, thôn Đồng Thanh Sơn, Bình Định Nam		x				x		x		x		x	x	x		x	
5	MG Bình Phú, Thôn Lý Trường, Bình Phú	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
6	MG Bình Chánh, Thôn An Bình, Xã Bình Chánh		x				x		x		x		x	x	x		x	
7	MG Bình Quý, Tổ 2B, thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
8	MG Hà Lam, 40 Nguyễn Văn Trỗi,TT Hà Lam	x					x		x		x		x	x	x		x	
9	MN Hương Sen, Số 92, Nguyễn Thuật, Thị trấn Hà Lam, Thăng Bình, Quảng nam	x					x		x		x		x	x	x		x	
10	MNTT Tuổi thần tiên, 133 Lý Tự Trọng Thị trấn HàLam	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
11	MNTT Hoa mai, 33A, Trần Phú, Thị trấn Hà Lam, TB, QN	x					x		x		x		x	x	x		x	
12	MNTT Ánh Dương, 07Nguyễn Hiền, Thăng Bình-QN	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
13	MG Bình Nguyên, Tổ 6, thôn Liễu Thạnh, xã Bình nguyên	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
14	MNTT Hạnh Nguyên, Tổ 8, thôn Thanh Ly 1, xã Bình Nguyên		x				x		x		x		x	x	x		x	
15	MG Bình Phục, Tổ 3 thôn Tất Viên xã Bình Phục		x				x		x		x		x	x	x		x	
16	MG Bình Giang, Thôn 2, Xã Bình Giang,		x				x		x		x		x	x	x		x	
17	MG Bình Dương, Thôn Lạc Câu, xã Bình Dương		x				x		x		x		x		x		x	
18	MG Bình Minh, Thôn Hà Bình, Xã Bình Minh	x					x		x		x		x	x	x		x	
19	MG Bình Đào, Tổ 5, Thôn 1, xã Bình Đào	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
20	MG Bình Triều, Tổ 16, Phước Ân, Bình Triều	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
21	MG Bình Sa, Tổ 2, thôn Bình Trúc, xã Bình Sa	x	x				x		x		x		x		x		x	
22	MG Bình Hải, Phước An, Bình Hải, Thăng Bình, Quảng Nam		x				x		x		x		x	x	x		x	
23	MG Bình Tú, Tổ 10 thôn Tú Ngọc A, xã Bình Tú, Thăng Bình		x				x		x		x		x	x	x		x	
24	MG Bình Trung, Tổ 5, thôn Kế Xuyên 1, xã Bình Trung, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	x	x				x		x		x		x	x	x		x	
25	MNTT Trúc Đào, Tổ 1, thôn Kế Xuyên 2, xã Bình Trung	x	x				x		x		x		x		x		x	
26	MG Bình An, An Thành 1, Bình An, TB, Qnam		x				x		x		x		x	x	x		x	
27	MG Bình Nam, Nghĩa Hòa, Bình Nam, TB, QNam		x				x		x		x		x		x		x	
28	MG Bình Quế, Tổ 7, Bình Quang, Bình Quế, TB, QN		x				x		x		x		x	x	x		x	

x

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**

B.3. THÔNG TIN KHÁC

* Nếu có chọn dấu x, nếu không có thì bỏ trống (lưu ý: chỉ cần dấu tích x thường)

STT	Tên trường/địa chỉ	Nguồn nước					Nước dùng		Bếp ăn		Sân chơi		Sân chơi có đồ chơi	sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	Cổng trường		Tường rào	
		Nước máy	Giếng khoan/đào :	Sông/suối:	Nước mưa	Ao/hồ	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Có	Không	Có	Không			Có	Không	Có	Không
	Phòng GDĐT Thăng Bình	**15**	**24**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**24**	**28**	**0**	**28**	**0**